

Ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp đại học hình thức đào tạo Từ xa, Vừa làm Vừa học đến việc làm và tiền lương của sinh viên ngành Luật kinh tế tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Lê Nguyễn Quốc Khang^{1*}, Tống Hào Kiệt² và Nguyễn Tấn Lượng³

^{1,2,3}Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

*Tác giả liên hệ, Email: khang.lnq@ou.edu.vn

THÔNG TIN

TÓM TẮT

Ngày nhận: 06/05/2020

Ngày nhận lại: 08/05/2020

Duyệt đăng: 15/05/2020

Từ khóa:

Bằng tốt nghiệp
Đào tạo Từ xa
Luật kinh tế
Tiền lương
Việc làm

Một trong những tiêu chí để đánh giá chất lượng đào tạo của các Trường là tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp và mức tiền lương mà họ nhận được. Đề tài nghiên cứu “*Ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp đại học hình thức Đào tạo Từ xa (ĐTTX), Vừa làm Vừa học (VLVH) đến việc làm và tiền lương của sinh viên ngành Luật kinh tế tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*” nhằm tìm ra lời giải cho các tranh cãi hiện nay, về vấn đề không ghi hình thức đào tạo trên văn bằng, đồng thời nhìn lại chất lượng đào tạo hình thức ĐTTX, VLVH của Nhà trường, để từ đó có những chính sách phù hợp, giúp Nhà trường nâng cao chất lượng đào tạo hình thức ĐTTX, VLVH trong thời gian tới. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng, bằng dữ liệu khảo sát cựu sinh viên ngành Luật kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chương trình đào tạo và dịch vụ đào tạo có ảnh hưởng đáng kể đến việc làm và tiền lương của cựu sinh viên. Với R^2 đạt 25,6% (mức ý nghĩa 1%), nghĩa là, chương trình đào tạo và dịch vụ đào tạo giải thích được 25,6% sự biến thiên của việc làm và tiền lương của cựu sinh viên khi nhận bằng tốt nghiệp đại học hình thức ĐTTX, VLVH của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

ABSTRACT

One of the criteria for evaluating the quality of training of schools is the percentage of students having jobs after graduation and the salary they receive. Research topic “*The impact of college diploma from distance education, Work and study to employment and wages’s students of economics law sector at of Ho Chi Minh City Open University*”, to find solutions to the current controversy on the issue of eliminating the form of training on the diploma, and at the same time looking back the quality of training forms of training programs, building materials of the University from which to have appropriate policies. In the future, the University will help improve the quality of training of training and building materials in the future. The study used quantitative methods, using data from Economic Law sector alumni interview (survey). Research results show that, training programs and

Keywords:

College diploma
Distance Education
Law in Economics
Salary, Employment

training services have a significant impact on alumni employment and wages. With R^2 reaching 25.6% (the 1% significance level), that is, the training program and training services explain 25.6% of the variation in employment and the salary of alumni when receiving a degree graduated from Distance education, work and study of Ho Chi Minh Open University.

1. Giới thiệu

Các nhà nghiên cứu kinh tế nổi tiếng như Solow (1956), Uzawa (1965), Lucas (1988) và Leeuwen (2006) đã chứng minh vai trò quan trọng của vốn con người, trong đó nhấn mạnh đến kiến thức của lao động là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các quốc gia, nhất là các quốc gia đang phát triển. Vì các quốc gia này có vốn tài chính còn hạn hẹp. Điều này cho thấy, giáo dục là yếu tố quan trọng quyết định tăng trưởng kinh tế của quốc gia.

Ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước nhận thấy tầm quan trọng của giáo dục và xem giáo dục là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân (Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI). Hằng năm, Chính phủ Việt Nam chi bình quân khoảng 20%/tổng chi thường xuyên tương đương khoảng 5%/GDP trong giai đoạn 2008 – 2017 cho giáo dục và đào tạo (Đình Thị Nga, 2017). Tuy nhiên, số liệu thống kê cho thấy, chất lượng giáo dục đại học chưa cao, lãng phí nguồn lực vì tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm còn thấp. Cụ thể là năm 2018, cả nước có gần 300.000 sinh viên ra trường, trong đó có khoảng 60% (tương đương 200.000 sinh viên) thất nghiệp hoặc làm việc không đúng với ngành đã được đào tạo (Võ Đình Trí, 2018). Theo thống kê của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, chỉ tính riêng quý I/2019, trong 1.059.000 người thất nghiệp có 125.000 người tốt nghiệp đại học (Lê Phương, 2019).

Lĩnh vực giáo dục ở Việt Nam trong những năm gần đây cạnh tranh rất gay gắt nhất là khi có chính sách tự chủ giáo dục đại học, nhiều tập đoàn và cơ sở giáo dục bắt đầu “bành trướng” hơn. Nhiều nhà nghiên cứu giáo dục bắt đầu lo lắng về “chất lượng giáo dục” vì e ngại một số nhà đầu tư giáo dục quan tâm nhiều đến lợi ích kinh tế hơn là chất lượng đào tạo.

Giáo dục đại học góp phần quan trọng trong việc tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Các cơ sở giáo dục đại học phải nghiên cứu cơ cấu ngành nghề của xã hội, nhu cầu của thị trường lao động để có những chính sách, ngành nghề đào tạo phù hợp, đáp ứng nhu cầu của người học trong bối cảnh nhu cầu thay đổi rất nhanh như hiện nay. Nếu cơ sở giáo dục đại học nào không thể đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp (người sử dụng lao động) trong các thành phần kinh tế của quốc gia thì khó có thể tồn tại lâu dài và phát triển trong tương lai. Bên cạnh đó, khi chất lượng đào tạo không được đảm bảo thì người học khó có thể tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp. Điều này sẽ tạo nên những phản ứng tiêu cực đến sự phát triển của cơ sở giáo dục đại học nói chung. Vì thế, một trong những tiêu chí giám sát chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam là tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng, phù hợp với ngành đã học.

Trước thực trạng trên, năm 2017, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành công văn số 2919 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định thực hiện “khảo sát, công khai và báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp” hằng năm. Việc công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp giúp cho xã hội giám sát chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục, điều này cũng thể hiện trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học khi được tự chủ. Song song đó, đây cũng là tiêu chí quan trọng để cơ sở giáo dục đại học khẳng định chất lượng đào tạo, thương hiệu nhờ đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Xuất phát từ vấn đề trên, đề tài “Ảnh hưởng của bằng tốt

ngành đại học hình thức đào tạo Từ xa, Vừa làm Vừa học đến việc làm và tiền lương của sinh viên ngành Luật kinh tế tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh” được chọn để thực hiện nhằm thu thập ý kiến của sinh viên tốt nghiệp đại học hình thức ĐTTX, VLVH về mức độ ảnh hưởng của bằng cấp mà sinh viên nhận được đến hai vấn đề quan trọng là “việc làm và tiền lương”. Từ đó, Trường có căn cứ khoa học và thực tiễn nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đảm bảo phù hợp với nhu cầu của người học, của đơn vị sử dụng lao động và thị trường lao động. Điều này cũng giúp Trường khẳng định chất lượng đào tạo hình thức ĐTTX, VLVH của mình.

Kết cấu của nghiên cứu được trình bày gồm 5 phần như sau: (i) Giới thiệu, (ii) Cơ sở lý luận, (iii) Mô hình và phương pháp nghiên cứu, (iv) Kết quả nghiên cứu, (v) Kết luận và khuyến nghị chính sách.

2. Cơ sở lý luận

Quốc hội (2012) định nghĩa việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm” (điều 9, Bộ Luật Lao động). Theo Nguyễn Nhi (2010), việc làm phân theo tính công việc gồm có: (i) Việc làm theo tiền lương hay tiền công nhận được và (ii) việc làm tự thân (tự làm chủ, tự sản xuất kinh doanh). Trong nghiên cứu này, việc làm được nghiên cứu theo dạng việc làm nhận tiền công, tiền lương mà bỏ qua nghiên cứu việc làm tự thân.

Tiền lương là biểu hiện của giá trị sức lao động, thể hiện quan hệ cung cầu trên thị trường lao động (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011; ILO, 1949). Như vậy, tiền lương là giá cả của hàng hóa sức lao động – một hàng hóa có tính chất vô hình, là yếu tố thể hiện chất lượng của sức lao động, quyết định năng lực của lao động đối với khả năng đáp ứng nhu cầu của người sử dụng lao động, từ đó quyết định mức sống của người làm công nhận lương (ILO, 1949).

2.1. Các lý thuyết có liên quan

Bandura (1977) đưa ra lý thuyết xã hội học tập. Lý thuyết này cho rằng: (i) Con người có thể học qua quan sát; (ii) Trạng thái tinh thần và động cơ có ảnh hưởng đến việc học tập; (iii) Học tập dẫn đến thay đổi hành vi cần có một thời gian dài. Lý thuyết này cũng cho rằng, sự lựa chọn nghề nghiệp bị ảnh hưởng bởi niềm tin, sự phát triển cá nhân và sự cải tiến thông qua bốn nguồn chính: Những thành tích cá nhân, sự gián tiếp học tập, sự thuyết phục xã hội, các trạng thái sinh lý và phản ứng. Bandura (1985) cho rằng, việc chọn một nghề dựa vào các yếu tố như sự hiểu biết thấu đáo bản thân mình, sự hiểu biết về kiến thức nghề nghiệp và khả năng tạo ra sự hòa hợp giữa hai yếu tố trên.

Theo thang nhu cầu của Maslow (1943), hành vi của con người bắt nguồn từ nhu cầu của họ. Các nhu cầu này được sắp xếp theo một thứ tự ưu tiên từ thấp tới cao, nhu cầu học tập thuộc nhóm nhu cầu cấp cao. Nghiên cứu nhu cầu học tập của các cá nhân giúp chúng ta thành công hơn trong việc thiết kế, tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo. Học thuyết kỳ vọng của Vroom (1983) là một lý thuyết rất quan trọng bổ sung cho lý thuyết về tháp nhu cầu của Maslow. Thuyết kỳ vọng là thuyết dựa trên quá trình tư duy nhận thức của chủ thể trong việc ra quyết định. Sinh viên lựa chọn ngành học, một cơ sở học tập nào đó luôn kỳ vọng sẽ tìm kiếm được việc làm tốt với mức tiền lương cao sau khi tốt nghiệp.

2.2. Các nghiên cứu trước có liên quan

Theo Schneider (2013), bằng cấp thể hiện trình độ và định hướng nghề nghiệp giúp sinh viên tìm kiếm việc làm với tiền lương cao. Sinh viên sử dụng bằng cấp như một công cụ hữu hiệu để tìm việc làm. Gianakos (1996) chứng minh rằng, chương trình học có tác dụng rõ rệt đối với các cá nhân trong quá trình tìm kiếm việc làm cũng như thay đổi ý định nghề nghiệp. Đồng thời, Gianakos & Subich (1998), Daymont & Andrisani (1984) cũng chứng minh, giới tính có ảnh

hưởng đến khoảng cách tiền lương và sự lựa chọn nghề nghiệp.

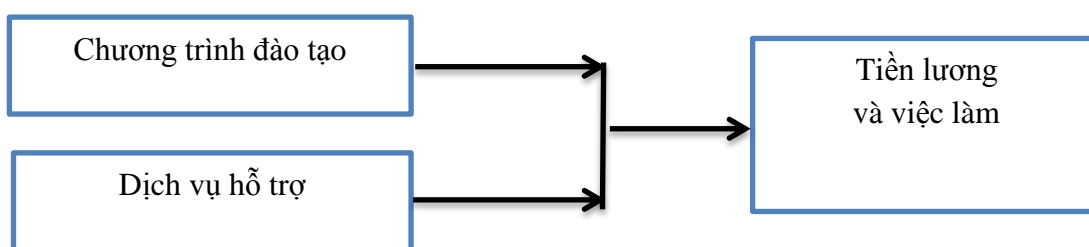
Ngành nghề đào tạo có ảnh hưởng đến tiền lương của lực lượng lao động do mỗi ngành nghề đào tạo có chương trình, lượng kiến thức cung ứng khác nhau (O'Neill và Polachek, 1993). Thời gian đào tạo, chương trình đào tạo và những dịch vụ khác có ảnh hưởng đến khả năng thu nhận kiến thức của người học, từ đó ảnh hưởng trình độ của các sinh viên khi tốt nghiệp (mỗi sinh viên có khả năng thu nhận kiến thức khác nhau) nên cũng dẫn đến sự khác biệt về việc làm và tiền lương.

Sum, Harrington và Simpson (1983) nghiên cứu tình trạng thất nghiệp tại Mỹ cho thấy, người lao động thất nghiệp cao là do không đáp ứng về trình độ học vấn. Kết quả nghiên cứu của Wolpin (1987) cho thấy, sinh viên tốt nghiệp ra trường thường đặt ra mức kỳ vọng về tiền lương cao nên thời gian thất nghiệp kéo dài. Nghiên cứu ở các nước Bắc Âu, Bjorklund và Eriksson (1996) chỉ ra rằng, tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn cho người lao động có học vấn cao hơn. Tại Đan Mạch, Jensen và Westergard-Nielsen (1987) đã chứng minh có mối quan hệ tích cực giữa điểm trung bình tốt nghiệp của sinh viên với khả năng tìm kiếm việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Tương đồng với kết quả nghiên cứu của Jensen và Westergard-Nielsen (1987), nghiên cứu của Zhou và Jun Bo (2003) cũng cho rằng, trình độ (bằng cấp) của người tìm việc có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tìm kiếm việc làm và tiền lương.

Các nghiên cứu của Phạm Thị Diễm (2007), Mạc Tiến Anh (2007) và Mai Thị Như Quỳnh (2007) đã chứng minh mối quan hệ đồng biến giữa chất lượng đào tạo (chương trình đào tạo, dịch vụ đào tạo, giảng viên...) với khả năng tìm việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp sẽ tìm kiếm một công việc nhằm ứng dụng những kiến thức đã học hay nói khác hơn là kiến thức mà sinh viên thu nhận được từ chương trình đào tạo là một yếu tố có tính chất quyết định việc làm và tiền lương của họ sau khi tốt nghiệp. Các sinh viên cũng đã nhận thức được rằng giáo dục là phương tiện duy nhất để đạt được mục tiêu tìm được một việc làm đúng chuyên ngành mà họ đã chọn.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa vào các lý thuyết lý thuyết Bandura (1977), Maslow (1943) và Vroom (1983) cùng các nghiên cứu trước của Phạm Thị Diễm (2007), Mạc Tiến Anh (2007) và Mai Thị Như Quỳnh (2007), mô hình nghiên cứu được đề xuất (Hình 1).

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện theo phương pháp định lượng. Nghiên cứu định lượng sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp các sinh viên dựa vào bảng câu hỏi khảo sát. Bảng câu hỏi khảo sát được thiết kế dưới dạng câu hỏi đóng, theo dạng thang đo likert, thang đo khoảng, thang đo định danh. Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 22.0 để phân tích dữ liệu. Dữ liệu chủ yếu được

phân tích dưới dạng thống kê mô tả, thống kê các biến theo dạng thống kê chéo, đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha và EFA, phân tích hồi qui tuyến tính. Nghiên cứu thực hiện khảo sát 414 sinh viên tốt nghiệp năm 2018 hình thức ĐTTX, VLVH ngành Luật kinh tế tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh. Số sinh viên tốt nghiệp ngành Luật kinh tế năm 2018 của hai hình thức này khoảng 450 nhưng chỉ có 414 sinh viên đồng ý tham gia khảo sát (tỷ lệ 92%).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Bảng 1

Mẫu phân theo hình thức học, thời gian tốt nghiệp và giới tính

	Giới tính		Hình thức đào tạo		Thời gian tốt nghiệp		Hình thức văn bằng	
	Nam	Nữ	Từ xa	VLVH	Không đúng hạn	Đúng hạn	Bằng 1	Bằng 2
Số lượng (người)	236	178	235	179	270	144	366	48
Tỷ lệ (%)	57,0	43,0	56,8	43,2	65,2	34,8	88,4	11,6

Số mẫu đạt yêu cầu đưa vào phân tích dữ liệu là 414 trong đó có 236 nam và 178 nữ sinh viên đang theo học ngành Luật kinh tế. Trong đó, 235 sinh viên theo học hình thức Đào tạo Từ xa, 179 người theo học hình thức Vừa làm Vừa học. Sinh viên tốt nghiệp đúng hạn chỉ có gần 35%, còn lại đa phần là trễ hạn. Trong 414 sinh viên tham gia khảo sát có 48 người học văn bằng thứ 2 còn lại 366 người học văn bằng thứ nhất.

Bảng 2

Thống kê mẫu theo nhóm tuổi của sinh viên

Nhóm tuổi	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Dưới 25 tuổi	14	3,4
Từ 25 đến 30 tuổi	113	27,3
Từ 31 đến 35 tuổi	131	31,6
Từ 36 đến 40 tuổi	89	21,5
Từ 41 tuổi trở lên	67	16,2
Tổng	414	100

Sinh viên theo học đại học hình thức ĐTTX hay VLVH đa phần có tuổi đời trên 25 tuổi. Sinh viên tham gia trong mẫu nghiên cứu này tập trung vào nhóm từ 25 – 35 tuổi (chiếm trên 57% mẫu nghiên cứu), trong đó, nhóm sinh viên có độ tuổi từ 31 đến 35 tuổi chiếm 31,6% mẫu nghiên cứu. Sinh viên có độ tuổi trên 40 và dưới 25 chiếm tỷ lệ không cao.

Bảng 3

Thống kê tình hình việc làm và mức độ phù hợp của bằng cấp

Nơi làm việc			Mức độ phù hợp ngành học với việc làm		
	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Cơ quan NN, đoàn thể/ban ngành	300	72,5	Không phù hợp	18	4,3
Kinh tế hộ cá thể	4	1,0	Ít phù hợp	25	6,0
Doanh nghiệp tư nhân, cty TNHH	48	11,6	Phù hợp trung bình	82	19,8
DN có vốn nhà nước	53	12,8	Khá phù hợp	112	27,1
Tổ chức có vốn nước ngoài	9	2,2	Hoàn toàn phù hợp	177	42,8
Tổng	414	100	Tổng	414	100

Trong 414 sinh viên tham gia trong mẫu nghiên cứu có đến 300 người làm việc trong các cơ quan nhà nước, chiếm 72,5%. Số sinh viên làm việc trong các tổ chức có yếu tố nước ngoài hay hộ kinh doanh cá thể chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Số người làm việc trong các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH hay doanh nghiệp nhà nước chiếm từ khoảng 11% đến 13% trong mẫu nghiên cứu.

Hầu hết các sinh viên đều cho biết giữa ngành học và việc làm đa phần phù hợp từ mức trung bình trở lên. Trong đó, 42,8% sinh viên cho biết ngành học và việc làm hoàn toàn phù hợp với nhau. Tỷ lệ sinh viên làm việc trái với ngành học chiếm khoảng 10% mẫu nghiên cứu. Điều này cho thấy khi sinh viên chọn ngành học đã có sự cân nhắc giữa việc lựa chọn ngành và việc làm hiện tại cũng như định hướng công việc trong tương lai.

Bảng 4

Kết quả phân tích thống kê các biến trong mô hình

	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp đến mức lương.	1,00	5,00	3,32	1,20
Ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp đến cơ hội thăng tiến.	1,00	5,00	3,54	1,15
Bằng tốt nghiệp giúp tạo bước tiến xa hơn trong việc nâng cao kiến thức và nghiên cứu khoa học.	1,00	5,00	3,55	1,11
Chương trình đào tạo sát với yêu cầu công việc.	1,00	5,00	3,96	0,98
Chương trình đào tạo có nhiều môn lựa chọn phù hợp yêu cầu công việc.	1,00	5,00	4,03	0,89
Số lượng môn học vừa phải, bố trí khoa học, linh hoạt, dễ dàng đăng ký học.	1,00	5,00	4,18	0,87
Nội dung chương trình học được cập nhật, đổi mới theo nhu cầu xã hội.	1,00	5,00	4,20	0,85
Trình tự các môn học được tổ chức hợp lý.	1,00	5,00	4,13	0,79

	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học.	1,00	5,00	4,22	0,79
Tài liệu học tập (cung cấp kịp thời và nội dung phù hợp).	1,00	5,00	4,26	0,91
Trang web của Trung tâm Đào tạo từ xa thường xuyên cập nhật thông tin cần thiết và kịp thời.	1,00	5,00	4,36	0,83
Diễn đàn E-Learning, cơ sở học liệu của Trung tâm và Khoa được tổ chức tốt.	1,00	5,00	4,20	0,85
Phòng học, thiết bị phục vụ lớp học đảm bảo tốt cho việc dạy và học.	1,00	5,00	4,18	0,83
Các thông tin dễ tiếp cận (trang web, thông báo trên bảng, qua cán sự lớp).	1,00	5,00	4,27	0,80
Thái độ phục vụ của nhân viên Trung tâm ĐTTX.	1,00	5,00	4,39	0,81
Chất lượng các dịch vụ của Trung tâm ĐTTX.	1,00	5,00	4,37	0,81
Thái độ phục vụ của nhân viên nơi tổ chức lớp học.	1,00	5,00	4,41	0,79
Chất lượng các dịch vụ của nơi tổ chức lớp học.	1,00	5,00	4,34	0,82
Nhà trường giải quyết các vấn đề học vụ đối với học viên nhanh chóng, kịp thời.	1,00	5,00	4,39	0,82
Trang bị được nhiều kiến thức chuyên môn bổ ích.	1,00	5,00	4,26	0,79
Học viên tốt nghiệp có khả năng tự học, tự nghiên cứu.	1,00	5,00	4,25	0,83
Ứng dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào công việc thực tiễn.	1,00	5,00	4,20	0,83
Số quan sát (listwise) = 414				

Nghiên cứu sử dụng thang đo likert 5 điểm (1: Hoàn toàn không đồng ý; 2: Không đồng ý; 3: Trung bình; 4: Đồng ý và 5: Hoàn toàn đồng ý). Vì thế, hầu hết các biến quan sát đều có giá trị nhỏ nhất là 1 và cao nhất là 5. Hầu hết các biến quan sát có điểm trung bình đều lớn hơn 4 (có bốn biến có giá trị trung bình gần bằng 4 – xem Bảng 4). Điều này cho thấy, phần lớn các sinh viên đều nghiêng về hướng đồng ý với các phát biểu. Phần lớn các ý kiến đều tương đồng nhau về các đánh giá, duy chỉ 3 biến thuộc nhóm biến phụ thuộc là: “Ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp đến tiền lương”, “Ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp đến cơ hội thăng tiến” và “Bằng tốt nghiệp giúp tạo bước tiến xa hơn trong việc nâng cao kiến thức và nghiên cứu khoa học” là có độ lệch chuẩn cao (>1). Điều này cho thấy, bằng tốt nghiệp là như nhau (có thể coi như là trình độ học vấn như nhau) nhưng mỗi người đều có cảm nhận ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp đến tiền lương, việc làm và khả năng nâng cao kiến thức của mình là khác nhau.

Bảng 5

Tổng hợp kết quả phân tích Cronbach's Alpha

Nhóm " Ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp " có hệ số Cronbach's Alpha = 0.830 với số biến quan sát (n) = 3	Trung bình thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng
Ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp đến mức lương	7,09	0,657
Ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp đến cơ hội thăng tiến	6,87	0,752
Bằng tốt nghiệp giúp tạo bước tiến xa hơn trong việc nâng cao kiến thức và nghiên cứu khoa học	6,86	0,663
Nhóm " Chương trình đào tạo " có hệ số Cronbach's Alpha = 0.947 với số biến quan sát (n) = 9	Trung bình thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng
Chương trình đào tạo sát với yêu cầu công việc	20,77	0,78
Chương trình đào tạo có nhiều môn lựa chọn phù hợp yêu cầu công việc	20,69	0,84
Số lượng môn học vừa phải, bố trí khoa học, linh hoạt, dễ dàng đăng ký học	20,55	0,84
Nội dung chương trình học được cập nhật, đổi mới theo nhu cầu xã hội	20,53	0,85
Trình tự các môn học được tổ chức hợp lý	20,60	0,88
Kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học	20,51	0,84
Trang bị được nhiều kiến thức chuyên môn bổ ích	51,64	0,76
Học viên tốt nghiệp có khả năng tự học, tự nghiên cứu.	51,65	0,72
Ứng dụng kiến thức, kỹ năng vào công việc thực tiễn.	51,70	0,71
Nhóm " Dịch vụ hỗ trợ " với hệ số Cronbach's Alpha = 0.965 với số biến quan sát (n) = 10	Trung bình thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng
Tài liệu học tập (cung cấp kịp thời và nội dung phù hợp)	51,64	0,75
Trang web của Trung tâm Đào tạo từ xa thường xuyên cập nhật thông tin cần thiết và kịp thời	51,55	0,82
Diễn đàn E-Learning, cơ sở học liệu của Trung tâm và Khoa được tổ chức tốt	51,69	0,83
Phòng học, thiết bị phục vụ lớp học đảm bảo tốt cho việc dạy và học	51,72	0,84
Các thông tin dễ tiếp cận (trang web, thông báo trên bảng, qua cán sự lớp).	51,63	0,84
Thái độ phục vụ của nhân viên Trung tâm Đào tạo từ xa	51,51	0,86
Chất lượng các dịch vụ của Trung tâm Đào tạo từ xa	51,53	0,88
Thái độ phục vụ của nhân viên nơi tổ chức lớp học	51,49	0,86
Chất lượng các dịch vụ của nơi tổ chức lớp học	51,56	0,85
Nhà trường giải quyết các vấn đề học vụ đối với học viên nhanh chóng, kịp thời	51,51	0,81

Phân tích Cronbach's Alpha tất cả các biến thuộc nhóm biến độc lập và phụ thuộc đều đạt yêu cầu là hệ số Cronbach's Alpha $\geq 0,8$ và hệ số tương quan biến tổng đều $\geq 0,3$. Vì vậy, các thang đo trong mô hình đảm bảo độ tin cậy và đủ điều kiện để tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Tất cả 19 biến độc lập được đưa vào phân tích EFA. Kết quả phân tích cho thấy hệ số KMO = 0,944, Sig. = 0,000 < 0,05, tổng mức độ giải thích của mô hình là 74,089% với 2 nhóm nhân tố. Hầu hết các biến đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 nên không có biến nào bị loại ra. Tuy nhiên, ba biến quan sát ban đầu thuộc nhóm “chương trình đào tạo” sau khi phân tích EFA đã chuyển sang nhóm “dịch vụ hỗ trợ”.

Bảng 6

Kết quả phân tích EFA các biến độc lập

Biến quan sát	Nhóm nhân tố	
	1	2
Chất lượng các dịch vụ của Trung tâm ĐTTX	0,88	
Chất lượng các dịch vụ của nơi tổ chức lớp học	0,88	
Thái độ phục vụ của nhân viên nơi tổ chức lớp học	0,87	
Thái độ phục vụ của nhân viên Trung tâm ĐTTX	0,85	
Các thông tin dễ tiếp cận (trang web, thông báo trên bảng, qua cán sự lớp).	0,82	
Phòng học, thiết bị phục vụ lớp học đảm bảo tốt cho việc dạy và học	0,79	
Nhà trường giải quyết các vấn đề học vụ đối với học viên nhanh chóng, kịp thời	0,77	
Trang web của Trung tâm ĐTTX thường xuyên cập nhật thông tin cần thiết và kịp thời	0,76	
Diễn đàn E-Learning, cơ sở học liệu của Trung tâm/Khoa được tổ chức tốt	0,74	
Tài liệu học tập (cung cấp kịp thời và nội dung phù hợp)	0,71	
Trang bị được nhiều kiến thức chuyên môn bổ ích	0,66	
Học viên tốt nghiệp có khả năng tự học, tự nghiên cứu.	0,66	
Ứng dụng kiến thức, kỹ năng vào công việc thực tiễn.	0,61	
Trình tự các môn học được tổ chức hợp lý		0,86
Số lượng môn học vừa phải, bố trí khoa học, linh hoạt, dễ dàng đăng ký học		0,85
Nội dung chương trình học được cập nhật, đổi mới theo nhu cầu xã hội		0,85
Kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học		0,83
Chương trình đào tạo có nhiều môn lựa chọn phù hợp yêu cầu công việc		0,82
Chương trình đào tạo sát với yêu cầu công việc		0,79
<i>Phương pháp phân tích: Principal Component Analysis; Phương pháp xoay: Varimax with Kaiser Normalization.</i>		
<i>KMO = 0,944; Bartlett's Test^a with Sig. = 0,000; Tổng mức độ giải thích của mô hình = 74,089%; Eigenvalues = 2,095</i>		

Phân tích EFA cho các biến thuộc nhóm phụ thuộc “ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp đến việc làm và tiền lương” của sinh viên ngành luật kinh tế, Kết quả phân tích cho thấy hệ số KMO = 0,702, Sig. = 0,000 < 0,05, tổng mức độ giải thích của mô hình là 90,065% với 1 nhóm nhân tố. Hầu hết các biến đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 nên không có biến nào bị loại ra (hệ số tải nhân tố thấp nhất là 0,712 và cao nhất là 0,809), Eigenvalues = 2,244. Như vậy, từ 3 biến quan sát ban đầu, sau khi phân tích EFA nhóm biến phụ thuộc còn nguyên 3 biến quan sát.

Dựa vào kết quả phân tích EFA cho thấy, mô hình nghiên cứu như đề xuất ban đầu là phù hợp (mặc dù có 3 biến quan sát chuyển từ nhóm chương trình đào tạo qua nhóm dịch vụ hỗ trợ nhưng các biến còn lại vẫn đảm bảo tính đại diện của nhóm nhân tố). Vì thế, mô hình nghiên cứu đề xuất cũng chính là mô hình nghiên cứu chính thức.

$$\text{Mô hình nghiên cứu: } Y = a + b_1F_1 + b_2F_2 + e$$

Hay Y (ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp đến việc làm và tiền lương) = a + b₁ chương trình đào tạo + b₂ dịch vụ hỗ trợ + phần dư

Với b₁, b₂ là những hệ số hồi quy, a là tung độ gốc

4.2. Các kiểm định liên quan mô hình

Theo Bảng 8, mô hình gồm có 2 nhân tố khi đưa vào phân tích và điều kiện kiểm định hồi quy cho thấy, hai nhóm nhân tố đều có ảnh hưởng tích cực đến biến phụ thuộc. Hay nói khác hơn, chương trình đào tạo và dịch vụ hỗ trợ người học đều có ảnh hưởng tích cực đến việc làm và tiền lương của sinh viên tốt nghiệp đại học hình thức ĐTTX và VLVH tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh với độ tin cậy 99%.

Theo Bảng 7, hệ số R² hiệu chỉnh là 0,256 có nghĩa là 25,6% các yếu tố ảnh hưởng đến “việc làm và tiền lương” của sinh viên tốt nghiệp đại học hình thức ĐTTX và VLVH tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh được giải thích bởi “chương trình đào tạo và dịch vụ hỗ trợ người học”. Như vậy, mô hình đảm bảo có ý nghĩa thống kê với các kiểm định đã được tiến hành, có mối quan hệ chặt chẽ giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc.

Bảng 7

Kết quả kiểm định mô hình và các giả thuyết

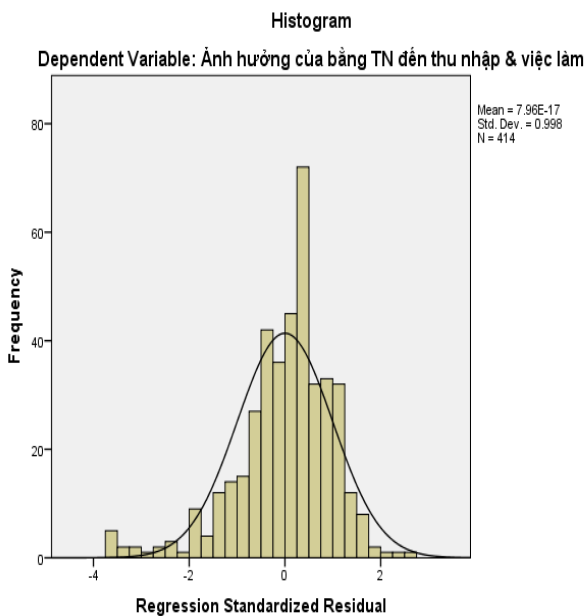
Giả thuyết nghiên cứu	Kỳ vọng	Dấu kết quả hồi quy	Hệ số chuẩn hóa	Giá trị P	Kết quả kiểm định
H ₁ : CTĐT → Việc làm và tiền lương	Dương	Dương	0,423***	0,000	Chấp nhận
H ₂ : DVHT → Việc làm và tiền lương	Dương	Dương	0,284***	0,000	Chấp nhận

Các kiểm định

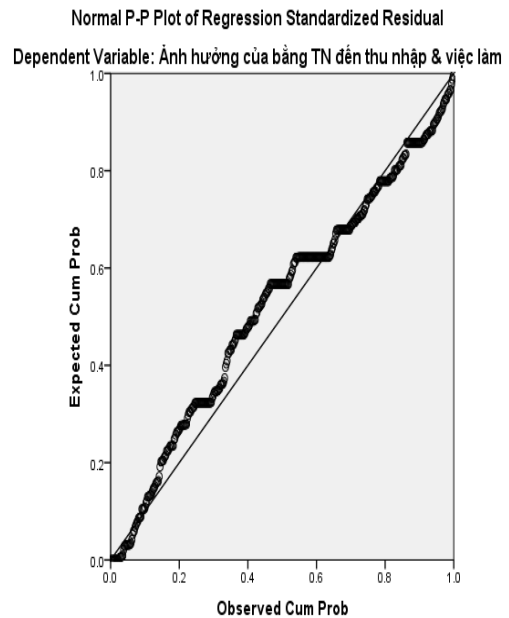
R ²	0,260
R ² hiệu chỉnh	0,256
Durbin Watson (DW)	1,821
F (sig)	72,224 (0,000)

Trị số Prob (F-statistic) = 0,000, Durbin-Watson = 1.821 và giá trị thống kê F=72.224 (Bảng 7) có thể kết luận rằng mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu thực tế (độ tin cậy 99%). Từ

Bảng 7 cho thấy, mô hình hồi qui tuyến tính có phân tích phương sai ANOVA với độ tin cậy 100% (Sig =0,00), đủ điều kiện có thể kết luận mô hình được xây dựng phù hợp với tập dữ liệu. Biểu đồ Histogram cho thấy phần dư có trị trung bình là 7,96E-17 và độ lệch chuẩn là 0,998 như vậy, biến phụ thuộc có phân phối chuẩn. Kiểm định P-P-Plot cũ cho thấy phần dư có phân phối chuẩn và tuyến tính.



Hình 2. Biểu đồ phân phối chuẩn của phần dư



Hình 3. Biểu đồ P-P-Plot của phần dư

4.3. Phân tích kết quả hồi quy

Bảng 8

Kết quả hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa (Sig.)	Thống kê đa cộng tuyến	
	Hệ số B	Sai số	Hệ số Beta			Dung sai	Giá trị VIF
Hằng số	-1,98E-16	0,042		0	1,000		
F ₂ - Dịch vụ hỗ trợ	0,284*	0,042	0,284	6,704	0,000	1,000	1,000
F ₁ - Chương trình đào tạo	0,423*	0,042	0,423	9,975	0,000	1,000	1,000
Các chỉ số	R = 0,510	R ² = 0,260		R ² hiệu chỉnh = 0,256		Durbin-Watson = 1,821	

Ghi chú: Với *, ** và *** lần lượt là mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

Nhóm “Chương trình đào tạo” có hệ số B = 0,423 (mang dấu dương) và giá trị Sig. = 0.000. Kết quả này cho thấy, Nhóm “Chương trình đào tạo” có tác động tích cực với “việc làm và tiền lương” của sinh viên ở mức ý nghĩa 1% (độ tin cậy 99%). Giả định các yếu tố khác không đổi,

“Chương trình đào tạo” đại học hình thức ĐTTX và VLVH của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh tốt hơn 1% so với hiện tại thì mức độ ảnh hưởng của bằng cấp khi sinh viên tốt nghiệp có ảnh hưởng đến “việc làm và tiền lương” cao hơn 0,423% với độ tin cậy 99%. Kết quả này cũng trùng với kết quả nghiên cứu của Phạm Thị Diễm (2007) và Myles (2016). Kết quả cũng hoàn toàn phù hợp với thực tế bởi vì “giảng viên” là một trong những tác nhân khách quan có ý nghĩa quan trọng tác động trực tiếp đến hành vi, thái độ và kết quả học tập của sinh viên.

Nhóm “Chương trình đào tạo” có hệ số B = 0,256 (mang dấu dương) và giá trị Sig. = 0.000. Kết quả này cho thấy, Nhóm “Dịch vụ hỗ trợ” có tác động tích cực với “việc làm và tiền lương” của sinh viên với mức ý nghĩa 1% (độ tin cậy 99%). Giả định các yếu tố khác không đổi, “Dịch vụ hỗ trợ” người học của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh tốt hơn 1% so với hiện tại thì mức độ ảnh hưởng của bằng cấp khi sinh viên tốt nghiệp có ảnh hưởng đến “việc làm và tiền lương” cao hơn 0,256% với độ tin cậy 99%. Kết quả này cũng trùng với kết quả nghiên cứu của Mạc Tiến Anh (2007) và Mai Thị Như Quỳnh (2007). Kết quả cũng hoàn toàn phù hợp với thực tế bởi vì “động cơ cá nhân” sẽ quyết định hành vi, thái độ và kết quả học tập. Một sinh viên có động cơ học tập tích cực sẽ cố gắng học tập để đáp ứng nhu cầu, mục tiêu mà mình mong muốn đạt được.

5. Kết luận và khuyến nghị chính sách

5.1. Kết luận

Mô hình nghiên cứu ban đầu gồm có 2 nhóm nhân tố (2 nhóm biến độc lập có 19 biến quan sát) tác động đến “việc làm và tiền lương” (có 3 biến quan sát) của sinh viên tốt nghiệp hình thức ĐTTX, VLVH ngành Luật kinh tế tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo bằng công cụ Cronbach’s Apha không có biến quan sát nào bị loại. Như vậy, thang đo dùng trong nghiên cứu là phù hợp. Quá trình phân tích EFA cũng cho kết quả khả quan, không có biến quan sát nào bị loại, hệ số tải nhân tố khá cao. Tuy nhiên, 3 biến quan sát từ nhóm “Chương trình đào tạo” chuyển sang nhóm “Dịch vụ hỗ trợ”. Như vậy, nhóm dịch vụ hỗ trợ ban đầu có 10 biến quan sát, sau phân tích EFA có 13 biến quan sát. Nhóm “Chương trình đào tạo” ban đầu có 9 biến quan sát, sau phân tích EFA còn lại 6 biến quan sát. Nhóm biến phụ thuộc không có thay đổi. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho thấy, KMO = 0,944; Bartlett's Test^a with Sig. = 0,000; Tổng mức độ giải thích của mô hình = 74,089%; Eigenvalues = 2,095, như vậy, thang đo và nhóm nhân tố trong mô hình đề xuất là phù hợp. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy hai nhóm biến độc lập giải thích được 25,6% sự biến thiên của nhóm biến phụ thuộc. Tất cả các hệ số hồi quy đều mang dấu dương, cho thấy “Chương trình đào tạo” và “Dịch vụ hỗ trợ” công tác đào tạo của Nhà trường đều tác động tích cực đến “việc làm và thu nhập” của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Kết quả này cho thấy, hình thức ĐTTX, VLVH của Nhà trường đáp ứng nhu cầu của sinh viên, phù hợp với thị trường lao động cũng như yêu cầu của các nhà tuyển dụng. Vì vậy, bằng đại học mà sinh viên nhận được từ quá trình theo học hình thức ĐTTX, VLVH của Nhà trường không khác gì các hình thức đào tạo khác. Đây là một minh chứng cho thấy chất lượng đào tạo đại học theo hình thức ĐTTX, VLVH cũng khá tốt. Dựa vào kết quả này, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh có thể khẳng định chất lượng đào tạo đại học hình thức ĐTTX, VLVH không thua kém gì các hình thức đào tạo khác, và cũng là tiền đề quan trọng để Nhà trường tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng đào tạo đại học hình thức ĐTTX, VLVH hơn nữa.

5.2. Khuyến nghị

Dựa theo kết quả nghiên cứu 414 sinh viên tốt nghiệp đại học hình thức ĐTTX và VLVH ngành Luật kinh tế năm 2019, một số khuyến nghị nhằm củng cố, nâng cao chất lượng đào tạo đại học các hình thức ĐTTX và VLVH được đề xuất như sau:

Nhà trường cùng khoa chuyên môn cần nghiên cứu và tham khảo ý kiến của sinh viên, nhà tuyển dụng để có thể phát triển chương trình đào tạo theo hướng linh động, phù hợp với nhu cầu tuyển dụng biến động không ngừng bằng cách đưa thêm nhiều môn học để sinh viên có thể chọn học các môn học đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng hay công việc mà sinh viên đang làm hoặc dự kiến làm việc. Song song đó, các phương pháp tổ chức giảng dạy cũng cần nghiên cứu sắp xếp cho khoa học, tạo điều kiện cho sinh viên dễ dàng lựa chọn đăng ký học. Nhà trường cũng cần nghiên cứu theo các hình thức kiểm tra, thi cử để đảm bảo chất lượng đào tạo nhưng cũng phù hợp với đặc thù của sinh viên theo học hình thức ĐTTX và VLVH ngành Luật kinh tế - ngành đào tạo mang tính lý luận và có yếu tố tình huống khá phong phú, đa dạng và biến động liên tục.

Bên cạnh việc nâng cao chất lượng đào tạo thông qua cải thiện “Chương trình đào tạo” thì Trung tâm ĐTTX cũng như các địa điểm mà Trung tâm ĐTTX thực hiện liên kết đào tạo cần chú trọng củng cố và nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ hỗ trợ công tác đào tạo, tạo sự thuận lợi cho sinh viên trong quá trình học tập bằng nhiều cách khác nhau, trong đó chú trọng thái độ và chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên Trung tâm ĐTTX, của nhân viên nơi tổ chức lớp học. Đồng thời, các thông tin liên quan đến công tác đào tạo (đăng ký môn học, điểm môn học, thi cử, kiểm tra, tài liệu học tập) cần chuyển tải đến sinh viên hiệu quả hơn nữa thông qua việc đa dạng các hình thức chuyển tải thông tin và đặc biệt chú ý đặc điểm của sinh viên theo học hình thức ĐTTX, VLVH khác với sinh viên chính quy. Trung tâm ĐTTX có thể ứng dụng nhiều hình thức công bố thông tin khác nhau cho cùng một nội dung thông tin như dùng hệ thống công tác viên, quản lý lớp, ban cán sự lớp, các trang web của trung tâm hay đơn vị liên kết,... nhằm đảm bảo sinh viên “dễ tiếp cận” thông tin nhất.

Tài liệu tham khảo

- Bandura, A. (1977). *Social learning theory*. Prentice – Hall.
- Bandura, A. (1985). *A Model of causality in social learning theory*. In M. Mahoney and A. Freedman. N.Y.
- Bjorklund, A., & Eriksson, T. (1996). Unemployment in the Nordic Countries, *In the Nordic Labour Markets in the 1990's*, pp. 96-116, edited by Eskil Wadensjo, Amsterdam: Elsevier, 1996.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017). Công văn số 2919/BGDĐT-GDĐH ngày 10/7/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019). Thông tư 27/2019/TT-BGDĐT quy định về nội dung chính ghi trên văn bằng và phụ lục văn bằng giáo dục đại học, Hà Nội, ngày 30/12/2019.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2011). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.213.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2013). Nghị quyết TW 8, (khoá XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.
- Daymonti, T.N., & Andrisani, Paul J. (1984). Job Preferences, College Major, and the Gender Gap in Earnings. *Journal of Human Resources*, 19(3), 408-428.
- Đình, T. N (2017). Đầu tư của Nhà nước cho giáo dục, đào tạo: Thực trạng và một số đề xuất. Xem tại: <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/dau-tu-cua-nha-nuoc-cho-giao-duc->

dao-tao-thuc-trang-va-mot-so-de-xuat-130918.html, truy cập ngày 10/03/2020.

- Gianakos, I. (1996). Career development differences between adult and traditional-aged learners. *Journal of Career Development*, 22, 211–223.
- Gianakos, I., & Subich, L. M. (1988). Student sex and sex role in relation to college major choice. *Career Development Quarterly*, 36, 259–268.
- ILO (1949). Công ước về Bảo vệ tiền lương (Công ước số 95), 1949 thông qua ngày 01 tháng 7 năm 1949 tại Giơ-ne-vơ.
- Jensen P, Westergard-Nielsen, N. C. (1987). A Search Model Applied to the Transition from Education to Work. *Review of Economic Studies*, 54(3), 461-72, <http://dx.doi.org/10.2307/2297569>.
- Lê, P. (2019). Góc nhìn đại biểu: Đào tạo nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn, xem tại: <http://quochoi.vn/UserControls/Publishing/News/BinhLuan/pFormPrint.aspx?UrlListProcess=/content/tintuc/Lists/News&ItemID=42321>, truy cập 10/03/2020.
- Leeuwen, B. V. (2006). The role of human capital in endogenous growth in India, Indonesia and Japan, 1890-2000, XIV International Economic History Congress, Helsinki 2006 Session 19.
- Lucas, R. (1988). On the Mechanics of Economic Development. *Journal of Monetary Economics*, 22(1), 3-42.
- Mạc, T. A. (2007). Việc làm và thu nhập của học sinh, sinh viên học nghề sau tốt nghiệp. *Tạp chí Lao động và Xã hội*, 314 & 315, 65-67.
- Mai, T. N. Q. (2007). *Khảo sát tình trạng việc làm của cựu sinh viên ngành Kế toán - Đại học An Giang*, Khóa luận tốt nghiệp, Đại học An Giang.
- Maslow, A. H. (1943). A theory of human motivation. *Psychological Review*, 50(4), 370–96.
- Nguyễn, N. (2010). Thị trường việc làm và thị trường lao động, xem tại: <http://tailieu.vn/doc/de-tai-viec-lam-271663.html>.
- O'Neill, J., & Polachek, S. (1993). Why the Gender Gap in Wages Narrowed in the 1980s. *Journal of Labor Economics, University of Chicago Press*, 11(1), 205-228.
- Phạm, T. D. (2007). Khả năng tìm việc của sinh viên Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 204, 7-8.
- Quốc hội (2012), Bộ luật Lao động, Hà Nội ngày 18 tháng 6 năm 2012. Xem tại vieclamhue.com.vn/portals/63/tailieu/10-2012-qh13.doc.
- Schneider, M. (2013). Does Education Pay? *Issues in Science and Technology* 30, no. 1 (Fall 2013).
- Solow, R.M., (1956). A Contribution to the Theory of Economic Growth. *Quarterly Journal of Economics*, 70(1) 1956, 65-94.
- Sum, Harrington & Simpson (1983). Educational Attainment, Academic Ability, and the Employability and Earnings of Young Persons: Implications for the Planning and Design of JTPA Youth Programs, Boston, MA: Northeastern University, Center for labor Market Studies.

- Uzawa, H. (1965). Optimum Technical Change in an Aggregate Model of Economic Growth. *International Economic Review*, 6(1), 18-31.
- Võ, D. T. (2018). Cử nhân thất nghiệp: quá lãng phí nguồn lực, xem tại: <https://www.thesaigontimes.vn/273812/Cu-nhan-that-nghiep-qua-lang-phi-nguon-luc.html>, truy cập 10/03/2020.
- Vroom, V. H., Deci, E. L., Penguin (1983, first published 1970). *Management and Motivation*, [This book contains selected readings on "motivation"; Including Simon, Maslow, Herzberg, Vroom, Lawler etc.]
- Wolpin K. I. (1987). Estimating a Structural Search Model: The Transition from School to Work. *Econometrica*, 55(4), 801-817.
- Zhou and Jun Bo (2003). A Study on Graduates' Costs in Job Hunting. *Economics of Education Research*, Beida, 1(1), 12 -20.